

BỘ TÀI CHÍNH**BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 142/2014/TT-BTC

Hà Nội, ngày 25 tháng 9 năm 2014

THÔNG TƯ**Hướng dẫn kế toán dự trữ quốc gia***Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003;**Căn cứ Luật Dự trữ quốc gia số 22/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;**Căn cứ Nghị định số 128/2004/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán trong lĩnh vực kế toán Nhà nước;**Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;**Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán,**Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn kế toán dự trữ quốc gia.***Chương I****QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này quy định chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, sổ kế toán và báo cáo tài chính, báo cáo quản trị áp dụng cho các đơn vị quy định tại Điều 2 Thông tư này để hạch toán kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến hoạt động dự trữ quốc gia.

2. Những nội dung không hướng dẫn trong Thông tư này, các đối tượng quy định tại Điều 2 Thông tư này thực hiện theo Chế độ kế toán đặc thù được Bộ Tài chính chấp thuận hoặc Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006, Thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp (sau đây gọi tắt là Quyết định 19).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia (sau đây gọi tắt là các bộ);
2. Các đơn vị dự trữ Nhà nước;
3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác kế toán dự trữ quốc gia.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Quy định về hệ thống chứng từ kế toán

1. Ngoài các chứng từ kế toán ban hành theo Quyết định 19, Thông tư này hướng dẫn bổ sung 12 chứng từ kế toán áp dụng cho các bộ, các đơn vị dự trữ Nhà nước.

2. Danh mục, mẫu, giải thích nội dung và phương pháp lập 12 chứng từ kế toán bổ sung tại khoản 1, Điều này được quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Quy định về hệ thống tài khoản kế toán

Ngoài các tài khoản (TK) kế toán ban hành theo Quyết định 19, Thông tư này hướng dẫn mở chi tiết hoặc bổ sung một số tài khoản sau:

1. Tài khoản 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Bổ sung 4 tài khoản cấp 3: TK 11211- Tiền gửi vốn dự trữ quốc gia (tiền Việt Nam); TK 11218- Tiền gửi khác (tiền Việt Nam); TK 11221- Tiền gửi vốn dự trữ quốc gia (ngoại tệ); TK 11228- Tiền gửi khác (ngoại tệ).

2. Bổ sung tài khoản 151- Hàng mua đang đi đường.

3. Tài khoản 152- Nguyên liệu, vật liệu

Bổ sung 01 tài khoản cấp 2: TK 1528- Nguyên liệu, vật liệu khác và 02 tài khoản cấp 3: TK 15281- Vật tư dùng cho nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia; TK 15288- Vật tư khác.

4. Tài khoản 153- Công cụ, dụng cụ

Bổ sung 01 tài khoản cấp 2: TK 1538- Công cụ, dụng cụ khác và 02 tài khoản cấp 3: TK 15381- Công cụ, dụng cụ chuyên dùng cho nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia; TK 15388- Công cụ, dụng cụ khác.

5. Bổ sung tài khoản 156- Hàng dự trữ quốc gia và 04 tài khoản cấp 2: TK 1561- Hàng dự trữ quốc gia trực tiếp bảo quản; TK 1562- Hàng dự trữ quốc gia thuê bảo quản; TK 1563- Hàng dự trữ quốc gia đem gia công; TK 1564- Hàng dự trữ quốc gia luân phiên đổi hàng.

6. Bổ sung tài khoản 157- Hàng dự trữ quốc gia tạm xuất sử dụng.

7. Tài khoản 311- Các khoản phải thu

Bổ sung 01 tài khoản cấp 2: Tài khoản 3116- Hàng dự trữ quốc gia thiếu hụt phải bồi thường.

8. Bổ sung tài khoản 314- Thanh toán về bán hàng dự trữ quốc gia và 02 tài khoản cấp 2: TK 3141- Thanh toán về bán hàng dự trữ quốc gia; TK 3148- Thanh toán khác về hàng dự trữ quốc gia.

9. Bổ sung tài khoản 319- Hàng dự trữ quốc gia thiếu chờ xử lý.

10. Tài khoản 333- Các khoản phải nộp nhà nước

Bổ sung 01 tài khoản cấp 2: Tài khoản 3339- Các khoản phải nộp về vốn dự trữ quốc gia.

11. Tài khoản 336- Tạm ứng kinh phí

Bổ sung 02 tài khoản cấp 2: Tài khoản 3361- Ứng vốn dự trữ quốc gia; Tài khoản 3368- Tạm ứng kinh phí khác.

12. Tài khoản 337- Kinh phí đã quyết toán chuyển năm sau

Bổ sung 01 tài khoản cấp 2: Tài khoản 3374- Chi phí kê lót chưa nhập hàng dự trữ quốc gia và bổ sung 02 tài khoản cấp 3: Tài khoản 33711- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ dùng cho công tác xuất, nhập, bảo quản hàng dự trữ quốc gia; Tài khoản 33718- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ khác.

13. Bổ sung tài khoản 339- Hàng dự trữ quốc gia thừa chờ xử lý.

14. Tài khoản 342- Thanh toán nội bộ.

Bổ sung 02 tài khoản cấp 2: Tài khoản 3421- Thanh toán vốn dự trữ quốc gia; TK 3428- Thanh toán nội bộ khác.

15. Bổ sung Tài khoản 432- Quỹ tiết kiệm phí.

16. Bổ sung tài khoản 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia.

17. Tài khoản 461- Nguồn kinh phí hoạt động.

Bổ sung 03 tài khoản cấp 3: Tài khoản 46113- Nguồn kinh phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia (năm trước); Tài khoản 46123- Nguồn kinh phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia (năm nay); Tài khoản 46133- Nguồn kinh phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia (năm sau).

18. Bổ sung tài khoản 651- Chi phí nhập hàng dự trữ quốc gia và 02 tài khoản cấp 2: TK 6511- Năm trước; TK 6512- Năm nay.

19. Bổ sung tài khoản 652- Chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia và 02 tài khoản cấp 2: TK 6521- Năm trước; TK 6522- Năm nay.

20. Bổ sung tài khoản 653- Chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia và 02 tài khoản cấp 2: TK 6531- Chi phí có định mức; TK 6532 - Chi phí không có định mức.

21. Bổ sung tài khoản 654- Chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ và 02 tài khoản cấp 2: TK 6541- Năm trước; TK 6542- Năm nay.

22. Tài khoản 661- Chi hoạt động

Bổ sung 03 tài khoản cấp 3: Tài khoản 66113- Chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia (năm trước); Tài khoản 66123- Chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia (năm nay); Tài khoản 66133 - Chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia (năm sau).

23. Tài khoản 008- Dự toán chi hoạt động

Bổ sung 01 tài khoản cấp 2: Tài khoản 0083- Dự toán chi mua hàng dự trữ quốc gia.

Bổ sung 02 tài khoản cấp 3: Tài khoản 00821- Dự toán chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia; Tài khoản 00828- Dự toán chi không thường xuyên khác.

24. Danh mục tài khoản kế toán sau khi bổ sung được quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Tài khoản 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

1. Nội dung phản ánh của các tài khoản cấp 3 được bổ sung

a) TK 11211- Tiền gửi vốn dự trữ quốc gia (tiền Việt Nam): Phản ánh số hiện có và tình hình biến động tiền gửi vốn dự trữ quốc gia bằng đồng Việt Nam của đơn vị gửi tại Kho bạc;

b) TK 11218- Tiền gửi khác (tiền Việt Nam): Phản ánh các khoản tiền bằng đồng Việt Nam của đơn vị (ngoài tiền gửi vốn dự trữ quốc gia) gửi tại Ngân hàng, Kho bạc;

c) TK 11221- Tiền gửi vốn dự trữ quốc gia (ngoại tệ): Phản ánh số hiện có và tình hình biến động tiền gửi vốn dự trữ quốc gia bằng ngoại tệ của đơn vị gửi tại Kho bạc;

d) TK 11228- Tiền gửi khác (ngoại tệ): Phản ánh các khoản tiền bằng ngoại tệ của đơn vị (ngoài tiền gửi vốn dự trữ quốc gia) gửi tại Ngân hàng, Kho bạc.

2. Bổ sung phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu

a) Nhận vốn dự trữ quốc gia NSNN cấp, cấp trên cấp hoặc cấp trên cấp ứng vốn mua hàng, ngân sách cấp bằng chuyển khoản, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (11211)

Có TK 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia (Cấp trên cấp vốn dự trữ quốc gia)

Có TK 342- Thanh toán nội bộ (3421) (Cấp trên cấp ứng vốn dự trữ quốc gia).

b) Khi nhận tiền ứng vốn dự trữ quốc gia từ NSNN, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (11211)

Có TK 336- Tạm ứng kinh phí (3361).

c) Khi cấp trên nhận vốn dự trữ quốc gia cấp dưới nộp lên hoặc nhận tiền hoàn ứng do cấp dưới nộp lên, căn cứ chứng từ, giấy báo Có của Ngân hàng, Kho bạc, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (11211)

Có TK 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia (Nhận tiền vốn dự trữ quốc gia)

Có TK 342- Thanh toán nội bộ (3421) (Nhận tiền hoàn ứng vốn DTQG).

d) Thu tiền của đối tượng mua hàng dự trữ quốc gia, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (11211)

Có TK 311- Các khoản phải thu (3111).

đ) Khi nộp NSNN về tiền vốn dự trữ quốc gia, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3339)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (11211).

e) Khi cấp trên cấp vốn dự trữ quốc gia cho cấp dưới bằng tiền gửi, ghi:

Nợ TK 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia

Nợ TK 342- Vốn dự trữ quốc gia (3421) (Trường hợp cấp ứng)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (11211).

g) Khi đơn vị cấp dưới nộp đơn vị cấp trên về tiền vốn dự trữ quốc gia không sử dụng hết bằng tiền gửi, cấp dưới ghi:

Nợ TK 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia

Nợ TK 342- Vốn dự trữ quốc gia (3421) (Hoàn trả vốn ứng)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (11211).

h) Khi trả tiền mua hàng dự trữ quốc gia, ghi:

Nợ 331- Phải trả người cung cấp (3311)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (11211).

i) Khi Bộ, ngành bán hàng dự trữ quốc gia nhưng chưa thực hiện mua hàng dự trữ quốc gia, số tiền bán hàng nộp về Tổng cục Dự trữ Nhà nước, kế toán Bộ, ngành, ghi:

Nợ TK 311- Các khoản phải thu (3118)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (11211).

Điều 6. Tài khoản 151- Hàng mua đang đi đường

1. Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị của các loại hàng dự trữ quốc gia đã mua, đã thuộc quyền quản lý của đơn vị nhưng hàng chưa về nhập kho, còn đang trên đường vận chuyển, còn đang ở các bến bãi hoặc đang gửi ở kho người bán, người vận chuyển.